

QUYẾT ĐỊNH

Duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tiếp theo) Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng Hạ tầng điểm dân cư nông thôn số 6 xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 680/BC-SKHĐT ngày 21 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tiếp theo) Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng Hạ tầng điểm dân cư nông thôn số 6 xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. UBND huyện Vĩnh Cửu chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định và lưu ý:

- Chỉ được khởi công xây dựng công trình khi đã đảm bảo bàn giao mặt bằng triển khai dự án.

- Căn cứ vào kế hoạch bố trí vốn để có tiến độ tổ chức lựa chọn nhà thầu phù hợp, khi ký hợp đồng với nhà thầu có thỏa thuận rõ, tránh việc nhà thầu thắc mắc yêu cầu bổ sung kế hoạch vốn.

- Chủ đầu tư quản lý đầu tư xây dựng công trình theo quy định và lưu ý thực hiện nội dung đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 680/BC-SKHĐT ngày 21 tháng 9 năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

S T T	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	- Gói thầu số 09 (xây dựng): Khu A gồm San nền, Giao thông, Thoát nước, Cấp nước; nội dung công việc theo Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.	30.816.362.000 (Ba mươi tỷ, tám trăm mười sáu triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn). Trong đó, chi phí xây dựng: 29.918.798.064 đồng, chi phí hạng mục chung: 897.563.942 đồng.	Ngân sách tỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công
2	- Gói thầu số 10 (xây dựng): Khu B gồm San nền, Giao thông, Thoát nước, Cấp nước; nội dung công việc theo Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.	23.624.231.000 (Hai mươi ba tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm ba mươi một nghìn đồng chẵn). Trong đó, chi phí xây dựng: 22.936.147.437 đồng, chi phí hạng mục chung: 688.084.423 đồng.	Ngân sách tỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công

3	- Gói thầu số 11 (xây dựng): Khu C gồm San nền, Giao thông, Thoát nước, Cấp nước; nội dung công việc theo Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.	31.237.671.000 (Ba mươi một tỷ, hai trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn đồng chẵn). Trong đó, chi phí xây dựng: 30.327.836.484 đồng, chi phí hạng mục chung: 909.835.095 đồng.	Ngân sách tỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công
4	- Gói thầu số 12 (tư vấn): Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu số 09.	33.286.000 (Ba mươi ba triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 30 ngày đối với mỗi loại công việc
5	- Gói thầu số 13 (tư vấn): Thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 09.	28.014.000 (Hai mươi tám triệu, không trăm mười bốn nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 25 ngày đối với mỗi loại công việc
6	- Gói thầu số 14 (tư vấn): Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu số 10.	25.335.000 (Hai mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 30 ngày đối với mỗi loại công việc
7	- Gói thầu số 15 (tư vấn): Thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 10.	21.476.000 (Hai mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 25 ngày đối với mỗi loại công việc

8	- Gói thầu số 16 (tư vấn): Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu số 11.	33.440.000 (Ba mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 30 ngày đối với mỗi loại công việc
9	- Gói thầu số 17 (tư vấn): Thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 11.	28.397.000 (Hai mươi tám triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 25 ngày đối với mỗi loại công việc
10	- Gói thầu số 18 (tư vấn): Giám sát thi công xây dựng gói thầu số 09.	524.013.000 (Năm trăm hai mươi bốn triệu, không trăm mười ba nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công
11	- Gói thầu số 19 (tư vấn): Giám sát thi công xây dựng gói thầu số 10.	404.668.000 (Bốn trăm linh bốn triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công
12	- Gói thầu số 20 (tư vấn): Giám sát thi công xây dựng gói thầu số 11.	536.053.000 (Năm trăm ba mươi sáu triệu, không trăm năm mươi ba nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công
13	- Gói thầu số 21 (tư vấn): Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu số 18.	4.275.000 (Bốn triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 30 ngày đối với mỗi loại công việc

14	- Gói thầu số 22 (tư vấn): Thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 18.	476.000 (Bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trộn gói	Tối đa 25 ngày đối với mỗi loại công việc
15	- Gói thầu số 23 (tư vấn): Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu số 19.	3.302.000 (Ba triệu, ba trăm linh hai nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trộn gói	Tối đa 30 ngày đối với mỗi loại công việc
16	- Gói thầu số 24 (tư vấn): Thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 19.	367.000 (Ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trộn gói	Tối đa 25 ngày đối với mỗi loại công việc
17	- Gói thầu số 25 (tư vấn): Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu số 20.	4.374.000 (Bốn triệu, ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trộn gói	Tối đa 30 ngày đối với mỗi loại công việc
18	- Gói thầu số 26 (tư vấn): Thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 20.	487.000 (Bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trộn gói	Tối đa 25 ngày đối với mỗi loại công việc

19	- Gói thầu số 27 (xây dựng và thiết bị): Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị Trạm xử lý nước thải; nội dung công việc theo Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh và phụ lục 02 đính kèm.	9.455.768.000 (Chín tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng chẵn). Trong đó, chi phí xây dựng: 4.327.795.191 đồng, chi phí thiết bị: 4.998.139.034 đồng, chi phí hạng mục chung: 129.833.856 đồng.	Ngân sách tỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công
20	- Gói thầu số 28 (tư vấn): Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu số 27.	20.323.000 (Hai mươi triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 30 ngày đối với mỗi loại công việc
21	- Gói thầu số 29 (tư vấn): Thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 27.	8.596.000 (Tám triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 25 ngày đối với mỗi loại công việc
22	- Gói thầu số 30 (tư vấn): Giám sát thực hiện gói thầu số 27.	109.241.000 (Một trăm linh chín triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công

23	- Gói thầu số 31 (xây dựng và thiết bị): Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị Hệ thống điện chiếu sáng; nội dung công việc theo Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh và phụ lục 02 đính kèm.	11.527.074.000 (Mười một tỷ, năm trăm hai mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi bốn nghìn đồng chẵn). Trong đó, chi phí xây dựng: 10.167.907.913 đồng, chi phí thiết bị: 1.054.129.759 đồng, chi phí hạng mục chung: 305.037.237 đồng	Ngân sách tỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công
24	- Gói thầu số 32 (tư vấn): Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu số 31.	15.468.000 (Mười lăm triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 30 ngày đối với mỗi loại công việc
25	- Gói thầu số 33 (tư vấn): Thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 31.	10.479.000 (Mười triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 25 ngày đối với mỗi loại công việc
26	- Gói thầu số 34 (tư vấn): Giám sát thực hiện gói thầu số 31.	170.826.000 (Một trăm bảy mươi triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công
27	- Gói thầu số 35 (tư vấn): Thẩm định giá thiết bị gói thầu số 27, 31.	30.261.000 (Ba mươi triệu, hai trăm sáu mươi một nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trọn gói	Tối đa 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

28	- Gói thầu số 36 (phi tư vấn): Bảo hiểm rủi ro của chủ đầu tư trong quá trình thi công xây dựng gói thầu số 09.	50.861.000 (Năm mươi triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trộn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công + 12 tháng bảo hành công trình
29	- Gói thầu số 37 (phi tư vấn): Bảo hiểm rủi ro của chủ đầu tư trong quá trình thi công xây dựng gói thầu số 10.	38.991.000 (Ba mươi tám triệu, chín trăm chín mươi một nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trộn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công + 12 tháng bảo hành công trình
30	- Gói thầu số 38 (phi tư vấn): Bảo hiểm rủi ro của chủ đầu tư trong quá trình thi công xây dựng gói thầu số 11.	51.557.000 (Năm mươi một triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trộn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công + 12 tháng bảo hành công trình
31	- Gói thầu số 39 (phi tư vấn): Bảo hiểm rủi ro của chủ đầu tư trong quá trình thi công xây dựng gói thầu số 27.	7.357.000 (Bảy triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trộn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công + 12 tháng bảo hành công trình
32	- Gói thầu số 40 (phi tư vấn): Bảo hiểm rủi ro của chủ đầu tư trong quá trình thi công xây dựng gói thầu số 31.	17.285.000 (Mười bảy triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2020	Trộn gói	Tối đa 365 ngày kể từ ngày khởi công + 12 tháng bảo hành công trình

33	- Gói thầu số 41 (tư vấn): Thẩm tra an toàn giao thông.	86.880.000 (Tám mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).	Ngân sách tỉnh	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV năm 2021	Tron gói	Tối đa 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
	Tổng giá trị các gói thầu	108.927.194.000 đồng (Một trăm linh tám tỷ, chín trăm hai mươi bảy triệu, một trăm chín mươi bốn nghìn đồng chẵn).						

PHỤ LỤC 02 KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/2020 của Chủ tịch UBND

tỉnh Đồng Nai).

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Số lượng	Thành tiền
Gói thầu số 27 (xây dựng và thiết bị): Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị Trạm xử lý nước thải				
A	Chi phí xây dựng			4.327.795.191
B	Chi phí hạng mục chung			129.833.856
C	Chi phí thiết bị			4.998.139.034
I	THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN 1			
1	Máy ép bùn (SS0801)	bộ	1,000	297.273.000
2	Máy nén khí	bộ	1,000	13.636.000
3	Bơm rửa băng tải	bộ	1,000	8.727.000
4	Bơm định lượng (PT0801)	cái	1,000	26.509.000
5	Động cơ polymer (AT0801)	cái	1,000	4.509.000
6	Bơm bùn vào máy ép bùn (P0801)	cái	1,000	70.909.000
7	Bơm chìm hố thu gom (P0101, P0102)	bộ	2,000	56.628.000
8	Công tắc mực nước phao (LSA0101)	cái	3,000	5.442.000
9	Thiết bị tách rác tinh	bộ	1,000	185.437.000
10	Đĩa phân phối khí thô (DF0201)	cái	18,000	7.542.000
11	Bơm chìm bể điều hòa (P0201, P0202)	bộ	2,000	37.008.000
12	Công tắc mực nước phao (LSA0301)	cái	2,000	3.628.000
13	Máy khuấy chìm (A0301, A0302)	cái	2,000	123.744.000
14	Máy thổi khí (I0401, I0402)	bộ	2,000	477.152.000
15	Đĩa phân phối khí bọt tinh (DF0401)	cái	78,000	46.644.000
16	Bơm chìm tuần hoàn (P0401, P0402)	bộ	2,000	56.628.000
17	Động cơ dàn cào bùn bể lắng (M0501)	bộ	1,000	59.819.000
18	Dàn cào bùn bể lắng (R0501)	bộ	1,000	66.465.000

19	Ổng trung tâm bể lắng (BC0501)	cái	1,000	6.742.000
20	Bơm bùn chìm (P0501, P0502)	bộ	2,000	37.008.000
21	Bồn lọc áp lực (Fi0601)	cái	1,000	119.637.000
22	Bơm lọc áp lực (P0601, P0602)	cái	2,000	47.854.000
23	Đồng hồ đo áp lực (PG0601)	bộ	1,000	7.976.000
24	Đồng hồ đo lưu lượng (FiCa0601)	cái	1,000	54.545.000
25	Phao mức nước tại bể trung gian (LSA 0601)	cái	1,000	1.364.000
26	Bơm định lượng (PT0701, PT0702)	cái	2,000	64.604.000
27	Bồn chứa hóa chất (LSA-T0701)	bộ	1,000	2.455.000
28	Động cơ khuấy hóa chất (AT0701)	cái	1,000	6.181.000
29	Cánh khuấy hóa chất	bộ	1,000	3.489.000
30	Vỏ tủ tự đứng: - H2100xW1000xD400xT1.5(mm)- Tôn sơn tĩnh điện RAL 7035 láng, 1 lớp cửa, Form 1.	cái	1,000	19.940.000
31	ABN203c _MCCB-3P-200A-22kA	cái	1,000	3.440.000
32	BKN _ MCB-3P-40A-10kA	cái	2,000	1.496.000
33	BKN _ MCB-3P-16A-6kA	cái	2,000	732.000
34	BKN _ MCB-3P-10A-6kA	cái	4,000	1.464.000
35	BKN _ MCB-3P-6A-6kA	cái	10,000	3.660.000
36	BKN _ MCB-1P-6A-6kA	cái	1,000	0
37	MC-18b _ CONTACTOR-3P-18A	cái	6,000	4.734.000
38	MC-9b _ CONTACTOR-3P-9A	cái	16,000	6.592.000
39	MT-32 _ THERMAL RELAY 12-18A	cái	2,000	820.000
40	MT-32 _ THERMAL RELAY 6.0-9.0A	cái	2,000	820.000
41	MT-32 _ THERMAL RELAY 2.5-4.0A	cái	4,000	1.640.000
42	MT-32 _ THERMAL RELAY 1.6-2.5A	cái	4,000	1.640.000
43	MT-32 _ THERMAL RELAY 1.0-1.6A	cái	4,000	1.640.000
44	MT-32 _ THERMAL RELAY 0.63-1.0A	cái	2,000	820.000

45	YW1P-1UQM3R _ Đèn báo D22, 220V, đỏ	cái	1,000	75.000
46	YW1P-1UQM3Y _ Đèn báo D22, 220V, vàng	cái	1,000	75.000
47	YW1P-1UQM3X _ Đèn báo D22, 220V, xanh	cái	1,000	75.000
48	YW1P-1UQ4R _ Đèn báo D22, 24V, đỏ	cái	4,000	300.000
49	YW1P-1UQ4Y _ Đèn báo D22, 220V, vàng	cái	22,000	1.650.000
50	YW1P-1UQ4G _ Đèn báo D22, 220V, xanh	cái	25,000	1.875.000
51	YW1S-3E20 _ Công tắc xoay 3 vị trí D22, 2NO	cái	20,000	2.500.000
52	YW1B-M1E10R - Nút nhấn không đèn, đỏ D22, 1NO	cái	1,000	125.000
53	YW1B-V4E01R - Nút nhấn siêu khẩn D22, 1NC	cái	1,000	125.000
54	SY2S-05D _ Đế relay 8 chân đẹp	cái	10,000	1.250.000
55	RU2S-UL-DC24 _ Relay 8 chân đẹp, 24VDC	cái	7,000	875.000
56	RU2S-UL-AC220 _ Relay 8 chân đẹp, 220VAC	cái	1,000	125.000
57	MFM383 _ Đồng hồ số đo Volt, Ampe	cái	1,000	3.323.000
58	Biến dòng vuông 3P 200/5A - 1.5VA Class 1	cái	1,000	748.000
59	HY-256-2 Còi hú phi 25, điện áp 220VAC	cái	1,000	93.000
60	Vỏ cầu chì ILEC-RT18-32X	cái	5,000	70.000
61	Ruột cầu chì RT18 2A	cái	5,000	35.000
62	T21-3-A420 _ TIMER ON DELAY, 10S, 220VAC	cái	2,000	732.000
63	Quạt hút 120mm-220V + Lưới+ Chụp nhựa + Lọc	bộ	4,000	3.324.000
64	S8VK-C06024 _ POWER SUPPLY 220V-24VDC-2.5A	cái	1,000	1.636.000

65	SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, COMPACT CPU, AC/DC/RLY, ONBOARD I/O: 14 DI 24V DC; 10 DO RELAY 2A; 2 AI 0 - 10V DC, POWER SUPPLY: AC 85 - 264 V AC AT 47 - 63 HZ, PROGRAM/DATA MEMORY: 100 KB	cái	1,000	8.655.000
66	6ES7 223-1PH32-0XB0SIMATIC S7-1200, DIGITAL I/O, SM 1223, 8DI / 8DO, 8DI DC 24 V, SINK/SOURCE, 8DO, RELAY 2A	cái	1,000	5.218.000
67	6ES7221-1BH32-0XB0SIMATIC S7-1200, DIGITAL INPUT, SM 1221, 16 DI, 24VDC, SINK/SOURCE INPUT	cái	1,000	4.073.000
68	6ES7 221-1BF32-0XB0SIMATIC S7-1200, DIGITAL INPUT, SM 1221, 8 DI, 24VDC, SINK/SOURCE INPUT	cái	1,000	3.182.000
69	SIMATIC HMI KP300 BASIC MONO PN, BASIC PANEL, KEY OPERATION, 3" FSTN LCD DISPLAY, MONOCHROME BLACK/WHITE, PROFINET INTERFACE	cái	1,000	7.364.000
70	Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ			29.017.488
71	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị			244.297.701
72	Chi phí khác có liên quan			220.000.000
73	Thuế GTGT			248.981.119
II	THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN 2			
73	Bơm chìm hồ thu gom (P0101, P0102)	bộ	2,000	56.628.000
74	Công tắc mực nước phao (LSA0101)	cái	3,000	5.442.000
75	Thiết bị tách rác tinh	bộ	1,000	185.437.000
76	Đĩa phân phối khí thô (DF0201)	cái	18,000	7.542.000
77	Bơm chìm bể điều hòa (P0201, P0202)	bộ	2,000	37.008.000
78	Công tắc mực nước phao (LSA0301)	cái	2,000	3.628.000
79	Máy khuấy chìm (A0301, A0302)	cái	2,000	123.744.000

80	Máy thổi khí (I0401, I0402)	bộ	2,000	477.152.000
81	Đĩa phân phối khí bột tinh (DF0401)	cái	78,000	46.644.000
82	Bơm chìm tuần hoàn (P0401, P0402)	bộ	2,000	56.628.000
83	Động cơ dãn cào bùn bể lắng (M0501)	bộ	1,000	59.819.000
84	Dàn cào bùn bể lắng (R0501)	bộ	1,000	66.465.000
85	Ống trung tâm bể lắng (BC0501)	cái	1,000	6.742.000
86	Tấm chắn bùn (BF0501)	bộ	1,000	2.692.000
87	Bơm bùn chìm (P0501, P0502)	bộ	2,000	37.008.000
88	Bồn lọc áp lực (Fi0601)	cái	1,000	119.637.000
89	Bơm lọc áp lực (P0601, P0602)	cái	2,000	47.854.000
90	Đồng hồ đo áp lực (PG0601)	bộ	1,000	7.976.000
91	Đồng hồ đo lưu lượng (FiCa0601)	cái	1,000	54.545.000
92	Phao mức nước tại bể trung gian (LSA 0601)	cái	1,000	1.364.000
93	Bơm định lượng (PT0701, PT0702)	cái	2,000	64.604.000
94	Bồn chứa hóa chất (LSA-T0701)	bộ	1,000	2.455.000
95	Động cơ khuấy hóa chất (AT0701)	cái	1,000	6.181.000
96	Cánh khuấy hóa chất	bộ	1,000	3.489.000
97	Vỏ tủ tự đứng: - H2100xW1000xD400xT1.5(mm)- Tôn sơn tĩnh điện RAL 7035 láng, 1 lớp cửa, Form 1.	cái	1,000	19.940.000
98	ABN203c MCCB-3P-200A-22kA	cái	1,000	3.440.000
99	BKN _MCB-3P-40A-10kA	cái	2,000	1.496.000
100	BKN _ MCB-3P-16A-6kA	cái	2,000	732.000
101	BKN _ MCB-3P-10A-6kA	cái	4,000	1.464.000
102	BKN_ MCB-3P-6A-6kA	cái	10,000	3.660.000
103	BKN _ MCB-1P-6A-6kA	cái	1,000	224.000
104	MC-18b _ CONTACTOR-3P-18A	cái	6,000	4.734.000
105	MC-9b _ CONTACTOR-3P-9A	cái	16,000	6.592.000
106	MT-32 _ THERMAL RELAY 12-18A	cái	2,000	820.000

107	MT-32 _ THERMAL RELAY 6.0-9.0	cái	2,000	820.000
108	MT-32 _ THERMAL RELAY 2.5-4.0A	cái	4,000	1.640.000
109	MT-32 _ THERMAL RELAY 1.6-2.5A	cái	4,000	1.640.000
110	MT-32 _ THERMAL RELAY 1.0-1.6A	cái	4,000	1.640.000
111	MT-32 _ THERMAL RELAY 0.63-1.0A	cái	2,000	820.000
112	YW1P-1UQM3R _ Đèn báo D22, 220V, đỏ	cái	1,000	75.000
113	YW1P-1UQM3Y _ Đèn báo D22, 220V, vàng	cái	1,000	75.000
114	YW1P-1UQM3X _ Đèn báo D22, 220V, xanh	cái	1,000	75.000
115	YW1P-1UQ4R _ Đèn báo D22, 24V, đỏ	cái	4,000	300.000
116	YW1P-1UQ4Y _ Đèn báo D22, 220V, vàng	cái	22,000	1.650.000
117	YW1P-1UQ4G _ Đèn báo D22, 220V, xanh	cái	25,000	1.875.000
118	YW1S-3E20 _ Công tắc xoay 3 vị trí D22, 2NO	cái	20,000	2.500.000
119	YW1B-M1E10R - Nút nhấn không đèn, đỏ D22, 1NO	cái	1,000	125.000
120	YW1B-V4E01R - Nút nhấn siêu khẩn D22, 1NC	cái	1,000	125.000
121	SY2S-05D _ Đế relay 8 chân đẹp	cái	10,000	1.250.000
122	RU2S-UL-DC24 _ Relay 8 chân đẹp, 24VDC	cái	7,000	875.000
123	RU2S-UL-AC220 _ Relay 8 chân đẹp, 220VAC	cái	1,000	125.000
124	MFM383 _ Đồng hồ số đo Volt, Ampe	cái	1,000	3.323.000
125	Biến dòng vuông 3P 200/5A - 1.5VA Class 1	cái	1,000	748.000
126	HY-256-2 _ Còi hú phi 25, điện áp 220VAC	cái	1,000	93.000
127	Vỏ cầu chì ILEC-RT18-32X	cái	5,000	70.000

128	Ruột cầu chì RT18 2A	cái	5,000	35.000
129	T21-3-A420 _ TIMER ON DELAY, 10S, 220VAC	cái	2,000	732.000
130	Quạt hút 120mm-220V + Lưới+ Chụp nhựa + Lọc	bộ	4,000	3.324.000
131	S8VK-C06024 _ POWER SUPPLY 220V-24VDC-2.5A	cái	1,000	1.636.000
132	SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, COMPACT CPU, AC/DC/RLY, ONBOARD I/O: 14 DI 24V DC; 10 DO RELAY 2A; 2 AI 0 - 10V DC, POWER SUPPLY: AC 85 - 264 V AC AT 47 - 63 HZ, PROGRAM/DATA MEMORY: 100 KB	cái	1,000	8.655.000
133	6ES7 223-1PH32-0XB0SIMATIC S7-1200, DIGITAL I/O, SM 1223, 8DI / 8DO,8DI DC 24 V, SINK/SOURCE,8DO, RELAY 2A	cái	1,000	5.218.000
134	6ES7221-1BH32-0XB0SIMATIC S7-1200, DIGITAL INPUT,SM 1221, 16 DI, 24VDC,SINK/SOURCE INPUT	cái	1,000	4.073.000
135	6ES7 221-1BF32-0XB0SIMATIC S7-1200, DIGITAL INPUT,SM 1221, 8 DI, 24VDC,SINK/SOURCE INPUT	cái	1,000	3.182.000
136	SIMATIC HMI KP300 BASIC MONO PN,BASIC PANEL, KEY OPERATION,3" FSTN LCD DISPLAY,MONOCHROME BLACK/WHITE,PROFINET INTERFACE	cái	1,000	7.364.000
137	Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ			29.017.488
138	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị			227.085.081
139	Chi phí khác có liên quan			220.000.000
140	Thuế GTGT			205.395.156
	TỔNG CỘNG GÓI THẦU SỐ 27 (A+B+C)			9.455.768.081
Gói thầu số 31 (xây dựng và thiết bị): Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị Hệ thống điện chiếu sáng				
A	Chi phí xây dựng			10.167.907.913

B	Chi phí hạng mục chung			305.037.237
C	Chi phí thiết bị			1.054.129.759
I	Khu A			
1	Máy biến áp 22/0,4kV- 250kVA	máy	1	202.652.000
2	FCO 24kV - 100A	cái	6	10.800.000
3	Dây chảy 20K	Sợi	3	330.000
4	LA 18kV 10kA	cái	3	2.940.000
5	MCCB 3 cực 400V -400A - 50KA	cái	1	11.500.000
6	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh			16.044.974
II	Khu B			
7	Máy biến áp 22/0,4kV- 250kVA	máy	1	202.652.000
8	FCO 24kV - 100A	cái	6	10.800.000
9	Dây chảy 20K	Sợi	3	330.000
10	LA 18kV 10kA	cái	6	5.880.000
11	MCCB 3 cực 400V -400A - 50KA	cái	1	11.500.000
12	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh			15.990.796
III	Khu C			
13	Máy biến áp 22/0,4kV- 250kVA	máy	2	405.304.000
14	FCO 24kV - 100A	cái	6	10.800.000
15	Dây chảy 20K	Sợi	6	660.000
16	LA 18kV 10kA	cái	6	5.880.000
17	MCCB 3 cực 400V -400A - 50KA	cái	2	23.000.000
18	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh			21.236.011
19	Thuế GTGT			95.829.978
	TỔNG CỘNG GÓI THẦU SỐ 31 (A+B+C)			11.527.074.909